

Số: 52 /QĐ-UBND

Trảng Bom, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn tuyến qua phường Trảng Bom (Đợt 1).

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẮNG BOM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ, Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ, Sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định

số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 297/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 220/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTPTQĐ ngày 17/3/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc giao thực hiện nhiệm vụ thực hiện Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất của UBND xã Trảng Bom để thực hiện Dự án Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua xã Trảng Bom (nay là phường Trảng Bom);

Thực hiện Thông báo số 106/TB-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh, Kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Ut - Chủ tịch UBND tỉnh về tiến độ triển khai thực hiện dự án đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; Thông báo số 183/TB-UBND ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh, Kết luận của đồng chí

Nguyễn Văn Út - Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc họp kiểm điểm, đánh giá tình hình triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 38/TTr-KTHTĐT ngày 12 tháng 5 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đoạn tuyến qua phường Trảng Bom (Đợt 1), bao gồm:

1. Phê duyệt Phương án số 255/PA-TTPTQĐ.TB ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom, Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. đoạn tuyến qua phường Trảng Bom, bao gồm:

1.1. Tổng số trường hợp phê duyệt bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 155 trường hợp hộ gia đình, cá nhân (134 trường hợp có đất, tài sản thu hồi và 21 trường hợp tài sản tạo lập trên đất thu hồi của người khác).

1.2. Tổng số trường hợp bồi thường, hỗ trợ về đất: 251.531,8m² đất ở và đất nông nghiệp (trong đó 152m² đất ở và 251.378,8m² đất nông nghiệp).

1.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án là: **161.799.810.583 đồng** (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi một tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu, tám trăm mười ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng).

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ gia đình, cá nhân là: **156.397.778.341 đồng**, cụ thể:

+ Giá trị bồi thường về đất:	82.486.146.500 đồng
+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở:	17.726.312.460 đồng
+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc, tài sản:	8.046.416.187 đồng
+ Giá trị bồi thường cây trồng:	9.180.420.339 đồng
+ Giá trị hỗ trợ tái định cư:	0 đồng
+ Giá trị chính sách hỗ trợ (hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm):	36.904.482.855 đồng
+ Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn:	2.054.000.000 đồng

- Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ (3,5%): **154.343.778.341 đồng x 3,5% = 5.402.032.242 đồng.**

Trong đó: UBND phường Trảng Bom được trích 15% kinh phí trong tổng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Kinh phí của UBND phường Trảng Bom là: **5.402.032.242 đồng x 15% = 810.304.836 đồng.**



1.4. Phương án bố trí tái định cư:

Chưa lập thủ tục xét bố trí tái định cư do chưa thu thập đầy đủ thông tin đảm bảo quy định. Sau khi đầy đủ thông tin, sẽ lập thủ tục xét và bố trí tái định cư theo quy định.

1.5. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo Điều 87 của Luật Đất đai 2024.

2. Phê duyệt các Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án: Thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn tuyến qua phường Trảng Bom), gồm các Phương án từ số 100 đến số 254/PA-TTPTQĐ.TB ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom

3. Các nội dung khác: Không có.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân phường phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm:

- Phối hợp thực hiện việc niêm yết Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân phường ban hành Quyết định thu hồi đất đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi theo quy định.

3. Hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm:

Tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng (nếu có) gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom đúng thời gian quy định.

4. Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng có trách nhiệm:

Chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom để chi trả theo quyết định phê duyệt.

5. Kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý thì có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định pháp luật hiện hành. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải chấp hành việc bàn giao mặt bằng và thực hiện theo khoản 3 Điều 2 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Thủ trưởng các Phòng, Ban: Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Trảng Bom; Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Nai; Phòng giao dịch số 01, thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *nh*

Nơi nhận: /

- Như Điều 4;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND phường;
- Chánh, Phó Chánh VP. HĐND&UBND phường;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trung Tính

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tầng	Diện tích đất (m ²)					Chưa sử dụng	Giá trị bất động sản trị giá	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Giá trị bất động sản trị giá và tài sản khác	Thường đi	Tổng cộng giá trị bất động sản trị giá	Chiều
				Pha năng quyền	Đất ở tự do	Tầng	Đất nuôi trồng cây trồng	Đất rừng cây lâu năm													
31	Đặng Thanh Hà	phường Trưng Bôn	1.982,2		1.982,2				792.880.000										20.000.000	2.004.299.904	
32	Nguyễn Văn Sơn và Hoàng Thị Hải	xã Trưng Bôn, phường Trưng Bôn	83,0		83,0			81	10.000.000	24.752.680									8.000.000	76.884.435	
33	Hoàng Mạnh Hùng	Khu phố 6, phường Trưng Bôn	546,5		546,5				119.683.500	28.701.440									12.000.000	183.244.940	
34	Nguyễn Thị Châu (Tên thật tên thật là 75/976)	phường Trưng Bôn	409,5		409,5				82.309.500		2.802.280								8.000.000	13.082.612	
35	Đỗ Thị Ngọc Hiền	phường Trưng Bôn	318,9		318,9				232.797.000										16.000.000	250.793.844	
36	Trần Văn Dương và Nguyễn Thị Bích	phường Trưng Bôn, phường Trưng Bôn	318,9		318,9				480.638.000		23.655.100								20.000.000	1.206.821.100	
37	Phạm Ngọc Duy	Khu phố 2, phường Trưng Bôn	1.174		1.174				888.650.000		8.389.560								20.000.000	934.693.121	
38	Nguyễn Thị Oanh	phường Long Bình, phường Trưng Bôn	1.908,9		1.908,9				1.829.100										2.000.000	3.869.100	
39	Đặng Văn Sơn	địa 12, khu phố 12A, phường Trưng Bôn	9,1		9,1				238.526.700										20.000.000	638.396.736	
40	Phạm Thị Khánh	phường Trưng Bôn	1.186,7		1.186,7				120.510.000		1.622.000								12.000.000	145.366.580	
41	Nguyễn Thị Xuân	địa Trưng Bôn	267,8		267,8				658.141.000										20.000.000	708.671.536	
42	Nguyễn Mạnh Quân	Ấp An Bình, xã Hưng Thịnh, Đông Sơn và xã Hòa Thịnh Hòa	982,2		982,2				328.525.700		7.039.800								20.000.000	848.564.936	
43	Đỗ Anh Minh	KĐT 10, phường Trưng Bôn	1.500,2		1.500,2				335.870.500		5.712.286								20.000.000	381.582.796	
44	Nguyễn Thị Yên	xã Bình Minh, tỉnh Đông Sơn	1.770,5		1.770,5				2.494.745.000		147.202.550								20.000.000	2.696.161.080	
45	Đỗ Thị Thủy/Hồng	Khu phố 1, phường Hưng Thịnh, Đông Sơn	3.223,5		3.223,5						301.622.680									303.622.680	
46	Đỗ Thị Xuân	Kết, phường Trưng Bôn, phường Trưng Bôn	1.260,6		1.260,6				1.588.889.600		32.408.400								20.000.000	3.061.690.342	
47	Nguyễn Thị Kim Loan (tên thật tên thật là Lê Thị Kim Loan, số 10/94, tổ dân phố Trưng Bôn, địa 02, xã Trưng Bôn)	phường Trưng Bôn, phường Trưng Bôn	547,2		547,2				218.880.000		263.895.152								16.000.000	242.695.645	
48	Trần Văn Xuân, Nguyễn Thị Trúc, Nguyễn Thị Cẩm, Nguyễn Thị Cẩm	thị trấn Trưng Bôn, xã Trưng Bôn	7.694,4		7.694,4				1.588.889.600		39.058.600								20.000.000	394.666.717	
49	Vy Ngọc Kim	Ấp An Bình, xã Hưng Thịnh, Đông Sơn	1.260,6		1.260,6				251.380.000		39.058.600								20.000.000	344.798.000	
50	Lương Văn Cửu	KĐT 11, phường Trưng Bôn	1.260,6		1.260,6				1.243.056.000		13.317.520								20.000.000	1.566.385.777	
51	Nguyễn Thị Phương (tên thật tên thật là Lê Thị Phương, số 732, tổ dân phố Trưng Bôn)	phường Trưng Bôn	4.286,4		4.286,4				95.016.000		290.012.257								12.000.000	185.633.775	
52	Nguyễn Thị Mai	Bến Hòa, Đông Sơn	413,2		413,2				571.064.400		8.619.680								20.000.000	672.716.880	
53	Nguyễn Mạnh, Nguyễn Thị Hòa	Kết, phường Trưng Bôn, xã Trưng Bôn	2.607,6		2.607,6				103.089.300		20.330.640								16.000.000	244.403.91	
54	Phạm Văn Đệ	Đông Sơn	744,7		744,7				28.824.000		44.720.951								4.000.000	22.712.112	
55	Lê Đình Bình và Lê Hoàng Thị Tâm	Ấp 6, phường Trưng Bôn, Đông Sơn	85,6		85,6				281.276.000										16.000.000	299.276.000	
56	Nguyễn Hồng Duyên	Đường 124, khu phố 60, phường Trưng Bôn, TP HCM	422,8		422,8				56.012.000		290.000								8.000.000	65.034.400	
57	Phạm Văn Nhân	Khu phố Trưng Bôn, xã Trưng Bôn	422,8		422,8														16.000.000	299.276.000	
58	Trần Đình Thanh Trì	Ấp Trưng Bôn	83,6		83,6				263.938.900										4.000.000	309.938.900	
59	Phạm Văn Trường, Trần Thị Ngọc, Trần Thị Ngọc, TP Đông Sơn, TP Đông Sơn, TP Đông Sơn	phường Trưng Bôn, xã Trưng Bôn	123,1		123,1														4.000.000	309.938.900	



STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đồ đạc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đồ đạc, vật dụng, nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi kèm	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Chi chú
			Phụ năng nghiệp		Năng nghiệp		Chưa sử dụng											
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất rừng cây khác										
60	Phan Văn Ngọc, Ông Ngõ 41 Hàng Ngọc, Quận Phan Thị Mai, Phạm Văn Trường	phường Trưng Bôn, TP. Đồng Nai	247,7		247,7	247,7		99.080.000							8.000.000	107.080.000		
61	Phan Anh Duyệt	Khu phố 12A, phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai.	433,5		433,5	433,5		87.133.500							8.000.000	103.133.500		
62	Lương Văn Bá	phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai.	1.000,0		1.000,0	1.000,0		670.000.000							20.000.000	2.111.757.337		
63	Nguyễn Đức Quý, Ông Đào Văn Bích Ngọc, Nguyễn Khắc Ngọc, Lê Thị Duyên, Hoàng Cung, Nguyễn Văn Cương, Nguyễn Văn Trời, Nguyễn Thị Dương, Lê Văn Đạt, Lê Thị Lan	Thôn 1, Láng Sơn, Ấp An Hòa, xã Hàng Thỉnh, Đông Đông, huyện Hòa Miếu, tỉnh Hà Nội	1.172,6		1.172,6	1.172,6		235.692.600							16.000.000	256.503.208		
64	Nhà Văn Sơn và bà Hoàng Thị Sơn	Ấp An Hòa, xã Hàng Thỉnh, Đông Đông, huyện Hòa Miếu, tỉnh Hà Nội	666,0		666,0	666,0		446.220.000							16.000.000	482.028.955		
65	Trần Đức Huy	Hàng Thỉnh, TP Đông Nai	6.096,6		6.096,6	6.096,6		4.076.213.000							20.000.000	4.279.469.692		
66	Lương Khắc Thọ	phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai	297,1		297,1	297,1		199.057.000							12.000.000	211.057.000		
67	Trương Văn Thuận và bà Nguyễn Thị Lê	phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai	1.524,7		1.524,7	1.524,7		350.681.000							20.000.000	370.681.000		
68	Vương Hoàng Phú Lý, Sương Lương	Ấp An Hòa và Hàng Thỉnh, TP Đông Nai	2.811,6		2.811,6	2.811,6		646.668.000							20.000.000	666.668.000		
69	Nguyễn Văn Thuận, Trần Thị Hữu Hiền	phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai	10.136,8		10.136,8	10.136,8		2.182.281.400							20.000.000	2.202.281.400		
70	Trần Thị Diệp	phường Trưng Bôn, TP Đông Nai	6.119,2		6.119,2	6.119,2		3.059.600.000							20.000.000	3.079.600.000		
71	Lương Văn Đức	phường Trưng Bôn, TP Đông Nai	1.032,2		1.032,2	1.032,2		693.584.000							20.000.000	713.584.000		
72	Đông Thị Vui	Ấp Nam Chi Tân, Đông Nai	19,8		19,8	19,8		13.266.000							2.000.000	15.266.000		
73	Báo Sơn Mùi	XI Hàng Thỉnh, Đông Nai	232,0		232,0	232,0		155.400.000							16.000.000	171.400.000		
74	Quách Bình Hải	Khu phố 26, phường Bình Trưng, TPHCM	48,2		48,2	48,2		9.688.200							2.000.000	11.688.200		
75	Nguyễn Văn Sơn	Ấp Bình Minh, Đông Nai	2.200,3		2.200,3	2.200,3		506.069.000							20.000.000	526.069.000		
76	Nguyễn Thị Chân	phường Trưng Bôn, TP Đông Nai	602,3		602,3	602,3		403.541.000							16.000.000	419.541.000		
77	Hồ Đình	Ấp 2, phường Trưng Bôn	7.388,4		7.388,4	7.388,4		1.093.332.000							20.000.000	1.113.332.000		
78	Phạm Văn Cường	Ấp Tân An Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	7.522,5		7.522,5	7.522,5		2.779.331.700							20.000.000	2.799.331.700		
79	Phạm Minh Quang	Khu phố 30, phường Tân Hiệp, Đồng Nai	322,3		322,3	322,3		64.782.300							8.000.000	72.782.300		
80	Trần Thị Thị Linh	Thị trấn Trưng, Quảng Trị	48,5		48,5	48,5		11.155.000							2.000.000	13.155.000		
81	Phan Văn Tu	phường Long Bình, thành phố Đồng Nai	4.705,5		4.705,5	4.705,5		1.769.002.600							20.000.000	1.789.002.600		
82	Nguyễn Ngọc Thủy (Tài sản trên thửa 270, 76)	Khu phố 6, phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai						365.840.000								365.840.000		
83	Nguyễn Văn Hoàng, Phạm Thị Thuong	Khu phố 3, phường Trưng Bôn	774,0		774,0	774,0		518.580.000							20.000.000	538.580.000		
84	Nông Kiên	Lưu A Tư và bà Lương phường Trưng Bôn, thành phố Đồng Nai	2.937,1		2.937,1	2.937,1		1.910.139.000							20.000.000	1.930.139.000		
85	Nguyễn Thị Hoa	Ấp Đông Hòa, xã Gĩa Kiep	230,1		230,1	230,1		32.923.000							12.000.000	44.923.000		
86	Nguyễn Long Tiến (Tài sản tập lập trên thửa 720 từ số 76)	Khu phố 6, phường Trưng Bôn						286.695.610								286.695.610		
87	Nguyễn Thị Hồng Hải	Ấp Đông Hòa, xã Gĩa Kiep	14,2		14,2	14,2		31.423.100							2.000.000	33.423.100		
88	Nguyễn Hữu Xuân	Ấp 6, xã Vĩnh Tân, phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai	1.694,2		1.694,2	1.694,2		3.266.000							2.000.000	5.266.000		
89	Phan Văn Trường	phường Trưng Bôn, Thành phố Đồng Nai	2.566,7		2.566,7	2.566,7		340.514.200							16.000.000	356.514.200		
								562.107.300							20.000.000	582.107.300		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Phụ năng nghiệp		Năng nghiệp		Chưa sử dụng	Giá trị bất động sản trợ về đất		Giá trị bất động sản trợ về nhà, vật kiến trúc		Giá trị bất động sản trợ về tài sản khác		Giá trị bất động sản trợ về cây trồng		Giá trị bất động sản trợ về đồ đạc		Giá trị khác	Thặng dư đất	Tổng cộng giá trị bất động sản trợ về đất	Chi cuối	
			Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất nông nghiệp		Đất rừng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất					Đất rừng sản xuất
90	Bình Văn Đức và Lê Lương Thị Bích Thủy	Xã Trảng Bòm, Đông Hòa	12.497,0		12.497,0			2.665.414,100		109.756.800		88.210.700		26.007.213		3.998.121,150				20.000.000	7.219.620,296	
91	Phạm Thị Sơn - Nguyễn Thị Xuân (sinh năm 1977)	Ấp 6, xã Trảng Bòm								5.539.000										20.000.000	31.546,213	
92	Nguyễn Văn Văn và Nguyễn Thị Mai	Bình Minh, Đông Hòa	3.634,7		3.634,7			730.574,700		264.384.000		287.177.813								20.000.000	1.302.136,313	
93	Lê Văn Bình	Phường Trảng Bòm, Thành phố Đông Hòa	3.001,1		3.001,1			234.661.000		55.177.902		34.454.079								18.000.000	346.299,281	
94	Nguyễn Văn Dũng	Khu phố Cầu, xã Bình Minh	8.423,1		8.423,1			1.471.083.200		93.685.260		94.862.431								20.000.000	1.679.616,891	
95	Bùi Duy Thanh - Nguyễn Ngọc Hòa - Nguyễn Thị Hồng (sinh năm 1970) - Nguyễn Huy Hoàng (sinh năm 1972)	Thôn Đông Lý Sơn, Quảng Ngãi	812,9		812,9			305.805.000		2.960.950		4.868.214								16.000.000	389.634,174	
96	Hà Văn Phạm	phường Trảng Bòm, Thành phố Đông Hòa	2.475,2		2.475,2			497.515.200		496.439.740		315.565.950		39.838.100						20.000.000	2.034.706,555	
97	Lương Văn Hùng	Khu phố 2, Phường Trảng Bòm	974,4		974,4			224.112.000												16.000.000	240.112,000	
98	Lê Thị Ánh Tuyết - Chỉ Lương (sinh năm 1974)	Ấp 4, phường Trảng Bòm																		20.000.000	3.923,654	
99	Hình Văn Bình và Lê Bình Thị Tuyết Nga	Đông Hòa	1.100,5	100	1.000,5			440.115.000		945.792.620		521.512.920		2.708.315						20.000.000	1.939.128,855	
100	Nguyễn Thị Liên (sinh năm 1978) và Lê Xuân Cường (sinh năm 1976)	Khu phố 6, Phường Trảng Bòm								280.997.200		96.100.500								16.000.000	377.097,700	
101	Phạm Thị Hòa - Nguyễn Thị Kiều	TP HCM	1.585,1		1.585,1			347.126.900				18.399.600		42.660.136						16.000.000	423.986,636	
102	Nguyễn Văn Minh	Khu phố 6, Phường Trảng Bòm	1.105,9		1.105,9			242.192.100		151.934.168		22.111.110		22.345.912						20.000.000	799.528,528	
103	Mai Văn Khoa	Ấp 6, thị trấn Lập 1, xã Bình Hòa	386,4		386,4			282.072.000				72.292.880		22.345.912						16.000.000	392.716,792	
104	Trần Bình Nguyễn	Xã Trảng Bòm, xã Bình Hòa	925,4		925,4			269.775.000						184.608						20.000.000	289.959,608	
105	Châu Thị Phương (sinh năm 1972) và Lê Xuân Cường (sinh năm 1976)	Khu phố 6, phường Trảng Bòm								345.400.000		52.338.000								16.000.000	397.738,000	
106	Lê Xuân Cường và Lê Bình Thị Hồng Nga	Ấp 1, xã Hòa, xã Bình Hòa	421,9		421,9			282.673.000				60.838.000		34.186.612						16.000.000	393.697,612	
107	Nguyễn Quang Cường	M. Trảng Bòm	993,8		993,8			217.642.200				83.808.000		5.577.224						20.000.000	653.496,724	
108	Ngô Quốc Bình	M. Trảng Bòm	128,9		128,9			25.901.500						2.052.595						4.000.000	31.954,095	
109	Quách Thị Phước	Đông Hòa	3.000,8		3.000,8			657.175.200				2.438.000		89.785.850						20.000.000	769.397,050	
110	Trương Văn Quý (sinh năm 1978) và Nguyễn Thị Bích Vân	Khu phố 6, phường Trảng Bòm	1.572,1		1.572,1			361.583.000												16.000.000	377.583,000	
111	Lê Văn Thế (sinh năm 1979)	Khu phố 6, Phường Trảng Bòm								262.560.000		53.798.000									316.358,000	
112	Nguyễn Văn Toàn	Khu phố 6, Phường Trảng Bòm	78,6		78,6			31.440.000				47.320.000								8.000.000	85.560,000	
113	T. Thị Mai (sinh năm 1972/70)	phường Trảng Bòm								445.643.400											445.643,400	
114	Hồ A Nam	Khu phố 6, phường Trảng Bòm	11.328,8		11.328,8			2.605.624.000		1.670.738.720				322.173.798						20.000.000	8.362.041,818	
115	Phạm Văn Dũng - Bình Thị Thủy - Nguyễn Văn Phạm - Nguyễn Thị Mỹ	phường Trảng Bòm, Đông Hòa	516,0		516,0			113.004.000												12.000.000	125.004,000	
116	Nguyễn Thị Nguyệt	phường Trảng Bòm, Đông Hòa	1.028,9		1.028,9			231.859.100				83.280.000		2.777.224						20.000.000	645.804,974	
117	Nguyễn Văn Quý (sinh năm 1978) và Nguyễn Thị Vân	Khu phố 6, phường Trảng Bòm	62,3		62,3			24.920.000		278.194.472		7.637.200		715.239						16.000.000	327.466,511	
118	Nguyễn Thị Thương Lý	phường Long Bình, Đông Hòa	132,8		132,8			102.376.000						1.445.720						12.000.000	115.821,720	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về ổn định đời sống	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm việc làm	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở tại đô thị	Tổng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm											
148	Lý Cùn Cù	KP6, phường Trảng Bom	4.377,7			4.377,7					2.921.109.600						20.000.000	3.101.838.198	
149	Lô Phát Phúc (Tài sản xây dựng trên thửa 191, tờ 76)	Khu phố 6, Phường Trảng Bom									198.573.600							291.152.600	
150	Nguyễn Văn Dư - tài sản tạo lập trên 1p thửa đất số 720, tờ 76	KP6, phường Trảng Bom									314.000.000							383.638.000	
151	Nguyễn Hoàng Tâm - tài sản tạo lập trên thửa đất số 720 tờ 76	Xp6, phường Trảng Bom									314.000.000							367.858.000	
152	Vũ Thanh Bình - tài sản tạo lập trên thửa đất số 720 tờ 76	KP6, phường Trảng Bom									345.952.640							404.358.640	
153	Tào Văn Quý - tài sản tạo lập trên thửa đất số 759, tờ 76	KP6, phường Trảng Bom									404.537.360			874.500				514.265.570	
154	Lê Thị Ngọc Hòa (Tài sản trên thửa 720/76)	Khu phố 6, phường Trảng Bom									314.000.000							385.337.000	
155	Trương Thị Bích Thủy (Tài sản tạo lập trên thửa 752 tờ 76)	Khu phố 6, Phường Trảng Bom									266.481.200							323.349.200	
Tổng			251.530,8	152,0	152,0	251.378,8	1.881,2	141.310,6	22.024,5	87.197,7	82.486.146.500	17.726.312.460	8.046.416.187	9.180.420.339	36.904.482.855	2.054.000.000	156.397.778.341		
1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:																	156.397.778.341		
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng)																	154.343.778.341		
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%																	5.402.032.242		
Trong đó:																			
- Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom (85%)																	4.591.727.406		
- UBND phường Trảng Bom (15%)																	810.304.836		
Tổng cộng (1+2):																	161.799.810.583		



Trương Đình Hiếu



Phan Trung Tĩnh